CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàn Kiếm, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102524651
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.20 19:56:41+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN
SÀI GÒN – HÀ NỘI
SAIGON – HANOI SECURITIES JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/*No*: 1065/2026/CV-SHS

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Hanoi, October 10, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION

Kính gửi/*To*: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission of Vietnam*

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội/*Saigon – Hanoi Securities JSC.,*

Trụ sở chính: Số 43 phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *No. 43 Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.*

Điện thoại/*Tel*: 024.38 181.888

Fax: 024.38 181.688

Người thực hiện công bố thông tin/*Person responsible for information disclosure*: Nguyễn Duy Linh – Người đại diện theo pháp luật kiêm Tổng Giám đốc/ *Nguyen Duy Linh – Legal Representative cum CEO.*

Địa chỉ: Số 43 phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *No. 43 Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.*

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/*Tel*: 024.38 181.888

Fax: 024.38 181.688

Loại thông tin công bố/*Type of information disclosed*: Định kỳ/*Periodic*

Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội thực hiện giải trình biến động về lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo Quý III/2026 như sau:

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Quý III/2026	Quý III/2025	Tăng/(Giảm)
Lợi nhuận sau thuế	203.253.924.705	477.817.962.396	(274.564.037.691)

Quý III/2026 ghi nhận thị trường chứng khoán điều chỉnh sau giai đoạn tăng trưởng mạnh của năm 2025. VN-Index Quý III/2026 đóng cửa ở mức 1.768,62 điểm, giảm 4,9% so với cuối quý II, trong khi cùng kỳ năm 2025 chỉ số tăng 20,7%. Thanh khoản giảm mạnh, giá trị giao dịch trung bình đạt 18.625 tỷ đồng/phiên, giảm 57,6% so với cùng kỳ và giảm 22,7% so với Quý II.

Trong bối cảnh đó, SHS đã chủ động bám sát định hướng kinh doanh đặt ra từ đầu năm: gia tăng thị phần, kiểm soát chặt chẽ rủi ro, mở rộng quy mô cho vay ký quỹ và giảm dần tỷ trọng hoạt động đầu tư. Tổng doanh thu hoạt động Quý III/2026 đạt 1.002 tỷ đồng, tăng 22,8% so với cùng kỳ (815,9 tỷ đồng). Trong đó, hoạt động đầu tư mang lại 565,5 tỷ đồng, tăng 43,5% so với cùng kỳ. Hoạt động cho vay ký quỹ và ứng trước mang lại 341,1 tỷ đồng, tăng 33,3% so với cùng kỳ, tương ứng với dư nợ cho vay tăng lên 12.435,4 tỷ đồng tại 30/9/2026.

Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế Quý III/2026 đạt 203,3 tỷ đồng, giảm 274,6 tỷ đồng, tương đương giảm 57,5% so với cùng kỳ năm 2025 chủ yếu do trong Quý, mặt bằng lãi suất tăng làm chi phí huy động vốn của các tổ chức tài chính tăng theo. Cùng với đó, SHS chủ động mở rộng cho vay ký quỹ và danh mục đầu tư thu nhập cố định, phát triển mảng môi giới, đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ. Đây là các khoản đầu tư dài hạn nhằm tạo nguồn thu ổn định và nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội về biến động lợi nhuận sau thuế Quý III/2026.

Saigon – Hanoi Securities Joint Stock Company hereby provides an explanation for the changes in profit after corporate income tax for the reporting period of the third quarter of 2026 as follows:

UNIT: VND

Item	Q3/2026	Q3/2025	Increase/(Decrease)
Profit after corporate income tax	203,253,924,705	477,817,962,396	(274,564,037,691)

In Q3-2026, the stock markets underwent a correction following the strong gains recorded in 2025. The VN-Index closed Q3-2026 at 1,768.62 points, down 4.9% from end-Q2, compared with a 20.7% rally in Q3-2025. Market turnover weakened significantly, with the daily average trading value falling to VND18,625 billion, down 57.6% y/y and 22.7% q/q.

Against this backdrop, SHS remained committed to its business strategies outlined at the beginning of the year: focusing on expanding market share, strengthening risk management, growing margin lending and gradually reducing proprietary trading activities. Total operating revenue in Q3/2026 reached VND1,002 billion, up 22.8% from VND815.9 billion y/y. Of this amount, investment activities contributed VND565.5 billion, up 43.5% y/y. Margin lending and trading advances contributed VND341.1 billion, up 33.3% y/y, with the outstanding loan balance reaching VND12,435.4 billion as at 30 September 2026.

Nevertheless, profit-after-tax in Q3/2026 was at VND203.3 billion, a decrease of VND274.6 billion, or down 57.5% y/y, as higher interest rates drove up funding costs for financial institutions during the quarter. At the same time, SHS proactively expanded its margin lending activities and fixed-income investment portfolio, strenghtened its brokerage business

and invested in upgrading its technology infrastructure. These are long-term investments intended to generate stable revenue streams and enhance the Company's competitiveness.

The above constitutes the explanation provided by Saigon – Hanoi Securities Joint Stock Company regarding the change in profit after tax for the third quarter of 2026.

Thông tin này đã được công bố trên website của công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn/*This information was published on the company's website on October 20, 2026, as in the link:*

https://www.shs.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/DINHKY

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/*Attached documents:*
Báo cáo tài chính quý III.2026
Q3/2026 Financial Statements

CTCP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI
SAIGON – HA NOI SECURITIES JSC.
Đại diện tổ chức
Organization representative

S.G.P: 66 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN-HÀ NỘI
P. CỬA NAM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Duy Linh
Tổng Giám đốc/*CEO*

C.T.C.P
TY
ẦN
HOÁN
ÒN-
ỘI
T.P HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026

NỘI DUNG

Báo cáo tình hình tài chính

Báo cáo kết quả hoạt động

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/09/2026	01/01/2026
			VND	*VND*
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**28.883.331.945.178**	**22.932.727.930.843**
I. Tài sản tài chính	**110**		**28.823.279.906.087**	**22.897.330.148.015**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	3.392.364.033.103	887.614.356.666
1.1. Tiền	111.1		3.392.364.033.103	887.614.356.666
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	8.357.765.086.899	11.291.555.024.833
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.3	1.429.173.437.325	-
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	12.435.414.017.252	9.097.723.485.457
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3.2	2.494.862.250.450	1.536.298.333.350
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		462.071.215.418	181.805.318.599
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	7.5.1	79.464.980.000	3.774.000.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7.5.2	382.606.235.418	178.031.318.599
8. Trả trước cho người bán	118	7.5.3	6.532.340.837	4.119.646.702
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.5.5	456.464.001.046	453.272.868.504
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	7.5.7	308.278.190.149	9.299.969.729
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	A.7.6	(519.644.666.392)	(564.358.855.825)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**60.052.039.091**	**35.397.782.828**
1. Tạm ứng	131		21.904.700.000	21.674.000.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	313.876.279	141.780.294
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8	37.832.967.312	13.482.177.513
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		495.500	419.500
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	99.405.521
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**170.495.721.669**	**99.158.250.938**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**46.561.643.559**	**35.226.669.920**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	29.693.334.166	13.283.377.494
- Nguyên giá	222		75.917.530.495	57.471.581.138
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(46.224.196.329)	(44.188.203.644)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	16.868.309.393	21.943.292.426
- Nguyên giá	228		56.590.413.724	57.267.175.987
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(39.722.104.331)	(35.323.883.561)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/09/2026	01/01/2026
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**	**A.7.7a**	**16.604.616.000**	**6.479.616.000**
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**107.329.462.110**	**57.451.965.018**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	A.7.12	7.536.696.000	7.759.117.060
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8	16.945.179.347	19.692.847.958
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		52.847.586.763	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	255		10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**29.053.827.666.847**	**23.031.886.181.781**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**16.532.398.788.107**	**10.429.629.443.405**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**16.532.373.788.107**	**10.232.500.204.276**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		14.788.250.814.265	8.220.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.7.37	14.788.250.814.265	8.220.000.000.000
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A.7.38	1.147.000.000.000	1.130.000.000.000
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.28	358.690.000	14.293.772.000
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.34	18.857.217.899	452.938.064.699
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2.430.000.000	2.694.818.181
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.30	289.699.000.019	142.220.560.569
11. Phải trả người lao động	323		11.905.701.042	79.002.802.049
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		3.934.704.047	3.164.218.147
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.32	142.864.840.305	81.535.524.472
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		5.000.000.000	5.016.164.000
17.Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.35	14.368.307.134	13.214.572.613
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		107.704.513.396	88.419.707.546
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**25.000.000**	**197.129.239.129**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		25.000.000	25.000.000
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	197.104.239.129
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**12.521.428.878.740**	**12.602.256.738.376**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**12.521.428.878.740**	**12.602.256.738.376**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		9.386.984.568.289	9.386.984.568.289
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		8.994.622.200.000	8.994.622.200.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		392.362.368.289	392.362.368.289
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		202.700.993.400	754.381.924.130
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/09/2026	01/01/2026
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.43	2.931.743.317.051	2.460.890.245.957
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		2.947.850.502.941	1.497.064.889.439
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(16.107.185.890)	963.825.356.518
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**29.053.827.666.847**	**23.031.886.181.781**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/09/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	2	1.500.000.000	1.500.000.000
3. Tài sản nhận thế chấp	003	3	6.903.330.000	6.903.330.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	4	62.305.803.043	62.305.803.043
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	6	899.462.220	899.462.220
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	8	4.001.708.390.000	3.576.023.540.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		1.579.832.150.000	2.038.673.540.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		2.368.979.240.000	1.536.750.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		52.897.000.000	600.000.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	9	7.444.330.000	202.492.110.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		7.444.330.000	202.492.110.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		1.493.000.000	226.912.000.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	12	5.836.545.390.000	349.682.810.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	**021**	A.7.20	**63.872.294.870.000**	**64.624.098.660.000**
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		53.185.226.300.000	49.839.568.130.000

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/09/2026	01/01/2026
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1.343.779.610.000	2.798.734.370.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		4.064.421.900.000	8.032.270.540.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		4.872.224.710.000	3.750.000.000.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		406.642.350.000	203.525.620.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	**022**	A.7.21	**1.627.667.690.000**	**303.736.250.000**
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		380.059.950.000	90.896.090.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	211.800.000.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	1.040.160.000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		1.247.607.740.000	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	**023**	A.7.22	**293.940.610.000**	**202.400.120.000**
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà Đầu tư	**024a**		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	**024b**		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	**025**		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	**026**	**A.7.25**	**1.211.124.622.076**	**1.486.042.954.183**
7.1. Tiền gửi về hoạt động giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		593.703.301.734	810.146.338.381
7.2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		584.481.354.510	656.565.641.390
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		32.862.461.540	19.253.470.120
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*029.1*		*32.862.461.540*	*19.253.470.120*
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*029.2*		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.26	77.504.292	77.504.292
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**031**	**A.7.39**	**1.211.047.117.784**	**1.485.965.449.891**
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước	031.1		1.209.452.226.206	1.484.423.982.963
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài	031.2		1.594.891.578	1.541.466.928
09. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	**032**		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	**033**		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	**034**		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	**035**	A.7.39	**77.504.292**	**77.504.292**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Bà Phạm Thúy Nga
Người lập

Bà Phạm Thị Thanh Hảo
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Duy Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Quý III Năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý III	Lũy kế từ đầu năm	Quý III	Lũy kế từ đầu năm
			VND	*VND*	*VND*	*VND*
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		540.214.184.360	689.377.358.477	394.096.411.554	1.180.495.444.626
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	7.45.1	793.950.441.016	1.880.382.486.910	493.060.493.539	888.046.098.897
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		(403.359.467.475)	(1.581.069.668.192)	(154.586.627.552)	126.746.637.529
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	7.45.3	149.623.210.819	390.064.539.759	55.622.545.567	165.702.708.200
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		24.482.367.302	25.329.193.294	-	455.479.452
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.45.3	341.145.753.646	929.767.233.101	255.842.583.352	536.486.055.074
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		811.232.876	811.232.876	-	29.739.567.000
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		71.912.759.164	253.252.409.000	137.363.149.486	260.788.915.159
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		9.142.509.091	10.781.936.341	54.545.454	594.545.454
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	1.994.737.426	6.944.117.461	17.617.239.214
1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		3.796.696.264	10.824.521.073	5.326.645.694	12.623.382.153
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		3.470.654.544	75.675.764.565	12.668.901.513	27.939.583.330
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		7.014.238.941	19.213.916.557	3.612.641.076	4.611.080.434
Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**1.001.990.396.188**	**2.017.028.302.710**	**815.908.995.590**	**2.071.351.291.896**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		247.325.857.373	313.246.938.462	(4.003.547.695)	200.434.699.937
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	7.45.1	198.966.808.583	661.483.483.278	66.432.333.873	322.742.854.638
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		47.453.168.881	(351.185.299.892)	(71.206.552.175)	(125.057.957.304)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		905.879.909	2.948.755.076	770.670.607	2.749.802.603
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý III	Lũy kế từ đầu năm	Quý III	Lũy kế từ đầu năm
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	339.320.652	771.682.050
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		4.290.717.937	11.722.224.561	4.795.088.397	12.089.128.112
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27	B.7.47	76.027.590.638	240.537.578.581	109.784.103.952	214.126.684.316
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	B.7.47	1.753.280.265	4.682.573.018	1.505.925.142	2.709.255.906
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47	-	-	3.316.406.957	7.662.589.549
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	3.489.354.378	10.280.545.907	3.327.506.500	9.298.002.993
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31	B.7.47	23.324.467.911	48.111.271.406	1.986.138.174	4.689.734.299
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.47	13.904.658.319	(19.287.328.785)	(927.936.502)	4.023.731.602
Cộng chi phí hoạt động	**40**		**370.115.926.821**	**609.293.803.150**	**120.123.005.577**	**455.805.508.764**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		B.7.46				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		981.981.572	3.155.542.225	1.418.676.693	2.843.667.633
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**981.981.572**	**3.155.542.225**	**1.418.676.693**	**2.843.667.633**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		B.7.48				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		348.776.342.385	710.030.400.562	71.723.441.055	150.801.828.313
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		3.585.158.220	4.046.528.084	600.547.946	600.547.946
Cộng chi phí tài chính	**60**		**352.361.500.605**	**714.076.928.646**	**72.323.989.001**	**151.402.376.259**
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**	**B.7.49**	-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**B.7.50**	**29.685.108.052**	**76.287.137.960**	**34.454.349.145**	**87.916.129.881**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	**70**		**250.809.842.282**	**620.525.975.179**	**590.426.328.560**	**1.379.070.944.625**

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý III	Lũy kế từ đầu năm	Quý III	Lũy kế từ đầu năm
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		1.082.573	46.253.148	629.810	9.317.624
8.2. Chi phí khác	72		842.640	50.511.176	1	2
Cộng kết quả hoạt động khác	**80**		**239.933**	**(4.258.028)**	**629.809**	**9.317.622**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	**90**		**250.810.082.215**	**620.521.717.151**	**590.426.958.369**	**1.379.080.262.247**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		701.622.718.571	1.850.406.085.451	673.807.033.746	1.127.275.667.414
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(450.812.636.356)	(1.229.884.368.300)	(83.380.075.377)	251.804.594.833
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**47.556.157.510**	**109.668.646.057**	**112.608.995.973**	**255.770.320.469**
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		137.718.684.782	359.620.471.949	129.285.011.049	205.409.401.503
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(90.162.527.272)	(249.951.825.892)	(16.676.015.076)	50.360.918.966
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	**200**		**203.253.924.705**	**510.853.071.094**	**477.817.962.396**	**1.123.309.941.778**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		-	-	-	-
12.2.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		(226.071.508.775)	(551.680.930.730)	374.876.706.300	556.162.493.400
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		**(226.071.508.775)**	**(551.680.930.730)**	**374.876.706.300**	**556.162.493.400**
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**				-	-
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		226	568	534	1.256

Bà Phạm Thúy Nga
Người lập
Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Bà Phạm Thị Thanh Hảo
Kế toán trưởng

S.G.P: 66 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN HÀ NỘI
P. CỬA NAM - T.P HÀ NỘI

Ông Nguyễn Duy Linh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III Năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
		VND	*VND*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**	**620.521.717.151**	**1.379.080.262.247**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**	**673.310.531.281**	**152.917.211.092**
- Khấu hao TSCĐ	03	11.193.380.906	8.597.908.360
- Các khoản dự phòng	04	(44.714.189.433)	(3.638.857.948)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05	-	-
- Chi phí lãi vay	06	710.030.400.562	150.801.828.313
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(3.199.060.754)	(2.843.667.633)
- Dự thu tiền lãi	08	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09	-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**	**(351.185.299.892)**	**(125.057.957.304)**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	(351.185.299.892)	(125.057.957.304)
- Lỗ khác	17	-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**	**1.581.069.668.192**	**(126.746.637.529)**
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	1.581.069.668.192	(126.746.637.529)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20	-	-
- Lãi khác	21	-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**	**(6.574.763.460.769)**	**(5.659.693.963.976)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31	1.703.905.569.634	(623.703.173.008)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	(1.429.173.437.325)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(3.337.690.531.795)	(4.949.744.570.766)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	(1.510.244.847.830)	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	(75.690.980.000)	152.627.850.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(204.574.916.819)	(26.918.359.258)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(3.455.950.723)	45.310.620.059
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38	-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	(298.978.220.420)	(44.377.066.166)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(81.045.404)	29.014.967.899
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(8.332.913.009)	(43.920.395)
- Tăng (giảm) Chi phí trả trước	42	(21.603.121.188)	(14.355.465.347)
- Thuế TNDN đã nộp	43	(212.287.645.332)	(164.863.109.078)
- Lãi vay đã trả	44	(640.368.171.720)	(140.074.800.862)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(436.493.540.935)	(285.446.660.372)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	770.485.900	460.721.030

- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	145.612.833	8.902.797.476

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
		VND	*VND*
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(67.097.101.007)	(31.636.194.232)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49	-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(12.797.511.479)	414.888.542.430
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(20.715.194.150)	(29.736.143.386)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**	**(4.051.046.844.037)**	**(4.379.501.085.470)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(32.653.354.545)	(10.097.574.642)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	43.518.529	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	3.155.542.225	2.843.667.633
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**	**(29.454.293.791)**	**(7.253.907.009)**
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	-	-
3. Tiền vay gốc	73	39.542.130.193.468	18.376.000.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2	39.542.130.193.468	18.376.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(32.956.879.379.203)	(13.192.000.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1	-	-
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2	-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(32.956.879.379.203)	(13.192.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	(813.161.683.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**	**6.585.250.814.265**	**4.370.838.316.740**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**	**2.504.749.676.437**	**(15.916.675.739)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**	**887.614.356.666**	**680.759.314.148**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	101.1	887.614.356.666	680.759.314.148
- Các khoản tương đương tiền	101.2	-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**	**3.392.364.033.103**	**664.842.638.409**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		3.392.364.033.103	664.842.638.409
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	103.1	3.392.364.033.103	664.842.638.409
- Các khoản tương đương tiền	103.2	-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104	-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	141.265.576.528.875	193.895.251.798.850
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(142.614.124.613.686)	(184.308.959.073.220)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03	-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04	-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05	-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06	-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	1.083.216.699.516	(8.262.352.404.181)
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	-	
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09	-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10	-	
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(9.586.946.812)	(8.472.870.004)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12	-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13	-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	2.578.204.268.049	8.299.557.022.050
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(2.578.204.268.049)	(8.299.557.022.050)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***	***(274.918.332.107)***	***1.315.467.451.445***
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**	**1.486.042.954.183**	**719.318.035.298**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	1.486.042.954.183	719.318.035.298
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	810.146.338.381	493.252.007.646
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	656.565.641.390	225.988.523.360
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	19.253.470.120	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	77.504.292	77.504.292
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	**40**	**1.211.124.622.076**	**2.034.785.486.743**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	**41**	**1.211.124.622.076**	**2.034.785.486.743**
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	593.703.301.734	985.131.766.131
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	584.481.354.510	1.049.576.216.320
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	32.862.461.540	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	77.504.292	77.504.292

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN HÀ NỘI

Bà Phạm Thúy Nga
Người lập
Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Bà Phạm Thị Thanh Hảo
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Duy Linh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI
Số 43 Phố Lý Thường Kiệt,
Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B04a - CTCK
(Ban hành theo TT số 334 /2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý III Năm 2026

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
			Năm trước		Năm nay			
	01/01/2025	01/01/2026	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/09/2025	30/09/2026
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**8.853.320.430.800**	**9.386.984.568.289**	**813.054.720.000**	**329.390.582.511**	-	-	**9.336.984.568.289**	**9.386.984.568.289**
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	8.131.567.480.000	8.994.622.200.000	813.054.720.000	-	-	-	8.944.622.200.000	8.994.622.200.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	721.752.950.800	392.362.368.289	-	329.390.582.511	-	-	392.362.368.289	392.362.368.289
2. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	**77.136.777.489**	-	-	**77.136.777.489**	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	**(96.688.867.720)**	**754.381.924.130**	**767.746.850.400**	**211.584.357.000**	**117.527.689.911**	**669.208.620.641**	**459.473.625.680**	**202.700.993.400**
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	**2.377.396.869.816**	**2.460.890.245.957**	**1.123.309.941.778**	**1.259.684.108.000**	**510.853.071.094**	**40.000.000.000**	**2.241.022.703.594**	**2.931.743.317.051**
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	2.014.523.340.470	1.497.064.889.439	921.866.265.911	1.259.684.108.000	1.490.785.613.502	40.000.000.000	1.676.705.498.381	2.947.850.502.941
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	362.873.529.346	963.825.356.518	201.443.675.867	-	(979.932.542.408)	-	564.317.205.213	(16.107.185.890)
Tổng cộng	**11.211.165.210.385**	**12.602.256.738.376**	**2.704.111.512.178**	**1.877.795.825.000**	**628.380.761.005**	**709.208.620.641**	**12.037.480.897.563**	**12.521.428.878.740**
II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(96.688.867.720)	754.381.924.130	767.746.850.400	211.584.357.000	117.527.689.911	669.208.620.641	459.473.625.680	202.700.993.400
Tổng cộng	**(96.688.867.720)**	**754.381.924.130**	**767.746.850.400**	**211.584.357.000**	**117.527.689.911**	**669.208.620.641**	**459.473.625.680**	**202.700.993.400**

Bà Phạm Thúy Nga
Người lập
Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Bà Phạm Thị Thanh Hảo
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Ông Nguyễn Duy Linh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III Năm 2026

1 THÔNG TIN CHUNG

1.1 Giấy chứng nhận thành lập Công ty:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội ("Công ty" hoặc "SHS") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh, bổ sung liên quan, trong đó lần điều chỉnh gần nhất theo Giấy phép số 07/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 01 năm 2026.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102524651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi gần nhất ngày 21 tháng 07 năm 2026.

1.2 Địa chỉ liên hệ của Công ty:

Trụ sở chính của Công ty tại: số 43 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tên chi nhánh:	Địa chỉ
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	Tầng 6, Cao ốc văn phòng HDTC, số 36 Bùi Thị Xuân, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	Tầng 2, tòa nhà SHB Đà Nẵng, số 06 Nguyễn Văn Linh, Phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	Số 41 Phố Ngô Quyền, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội

1.3 Vốn điều lệ của Công ty

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 8.994.622.200.000 đồng;
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, vốn điều lệ thực góp là 8.994.622.200.000 đồng, tương đương 899.462.220 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

1.4 Hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, dịch vụ tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

2.3 Hình thức kế toán áp dụng

2.4 Nguyên tắc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính được đo lường lại theo giá trị hợp lý theo quy định hiện hành.

Báo cáo tài chính phản ánh các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đã được ghi nhận vào sổ kế toán của Công ty.

2.5 Ước tính kế toán và các đánh giá

Việc lập báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán đòi hỏi Công ty phải sử dụng các ước tính kế toán và các đánh giá có ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả, cũng như doanh thu và chi phí được trình bày trên báo cáo tài chính.

Các lĩnh vực chủ yếu có sử dụng ước tính kế toán và đánh giá bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính kế toán và đánh giá được xem xét, cập nhật định kỳ trên cơ sở kinh nghiệm thực tế và các yếu tố liên quan. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi phục vụ thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là tiền gửi của Công ty tại ngân hàng thanh toán, được sử dụng để thực hiện thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được trình bày ngoài bảng cân đối kế toán.

3.2 Công cụ tài chính□

3.2.1 Nguyên tắc chung

Phân loại

Tài sản tài chính của Công ty được phân loại tại thời điểm ghi nhận ban đầu vào các nhóm sau:

- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM);
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS);
- Các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại được xác định căn cứ vào bản chất của tài sản, mục đích nắm giữ và khả năng quản lý của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào các nhóm sau:

- Nợ phải trả tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Giá gốc của tài sản tài chính bao gồm giá mua cộng các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) mà chi phí giao dịch được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm số tiền nhận được từ việc phát sinh khoản nợ cộng với các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp.

3.2.2 Tài sản tài chính

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Được nắm giữ chủ yếu nhằm mục đích mua, bán trong ngắn hạn;
- Có bằng chứng về việc nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh ngắn hạn; hoặc
- Là công cụ tài chính phái sinh, ngoại trừ các công cụ được xác định là hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty có thể chỉ định tài sản tài chính vào nhóm FVTPL

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính này được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm phát sinh từ việc đánh giá lại theo giá trị hợp lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, tài sản được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị (nếu có).

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định, mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính được phân loại là FVTPL;
- Các tài sản tài chính được phân loại là AFS; hoặc
- Các tài sản tài chính thuộc nhóm cho vay và phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị (nếu có).

Công ty không tiếp tục phân loại tài sản tài chính vào nhóm HTM nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã bán hoặc phân loại lại một lượng đáng kể các khoản đầu tư này trước ngày đáo hạn, trừ các trường hợp:

- Việc bán xảy ra gần ngày đáo hạn và không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi biến động lãi suất thị trường;
- Việc bán được thực hiện sau khi đã thu hồi phần lớn giá trị gốc; hoặc
- Việc bán phát sinh do các sự kiện bất thường nằm ngoài khả năng kiểm soát và không thể dự đoán trước.

c) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại vào các nhóm sau:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản này được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm phát sinh từ việc đánh giá lại theo giá trị hợp lý được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Khi tài sản được thanh lý hoặc được xác định là bị suy giảm giá trị, phần chênh lệch lũy kế trước đó được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

d) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.
Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng giao dịch ký quỹ và các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng.
Sau ghi nhận ban đầu, các khoản này được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị (nếu có).

e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ giao dịch mua, bán tài sản tài chính, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác.
Sau ghi nhận ban đầu, các khoản này được trình bày theo giá trị có thể thu hồi, là giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

3.2.3 Suy giảm giá trị tài sản tài chính

Việc xác định suy giảm giá trị được thực hiện trên cơ sở từng tài sản riêng lẻ hoặc theo nhóm tài sản có đặc điểm rủi ro tương đồng.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá liệu có bằng chứng khách quan cho thấy một tài sản tài chính hoặc một nhóm tài sản tài chính bị suy giảm giá trị hay không.
Bằng chứng khách quan về suy giảm giá trị có thể bao gồm, nhưng không giới hạn:

- Bên phát hành hoặc bên vay gặp khó khăn tài chính đáng kể;
- Vi phạm nghĩa vụ hợp đồng (như chậm trả hoặc không thanh toán);
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài của giá trị hợp lý;
- Các dữ liệu quan sát được cho thấy có sự suy giảm trong dòng tiền ước tính trong tương lai.

Khi có bằng chứng về suy giảm giá trị, khoản lỗ suy giảm được ghi nhận như sau:

- Đối với tài sản tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: khoản lỗ suy giảm được ghi nhận vào lãi/lỗ trong kỳ;

- Đối với tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): khoản lỗ lũy kế đã được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu được kết chuyển vào lãi/lỗ trong kỳ;
- Đối với tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): không ghi nhận suy giảm riêng biệt do các thay đổi về giá trị đã được phản ánh vào lãi/lỗ trong kỳ.

Giá trị dự phòng suy giảm được xem xét và điều chỉnh tại mỗi ngày kết thúc kỳ kế toán trên cơ sở các thông tin và sự kiện phát sinh.

3.2.4 Xác định giá trị hợp lý tài sản tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính được xác định phù hợp với quy định hiện hành và phản ánh giá trị có thể nhận được khi bán tài sản tại ngày đo lường.

Việc xác định giá trị hợp lý được ưu tiên sử dụng giá niêm yết trên thị trường hoạt động. Trường hợp không có giá niêm yết, Công ty sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp dựa trên các dữ liệu đầu vào quan sát được trên thị trường, trong phạm vi có thể.

Cụ thể:

- Đối với các chứng khoán niêm yết, giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trên Sở Giao dịch Chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM, giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất;
- Đối với các chứng khoán không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động, giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở các kỹ thuật định giá phù hợp, bao gồm tham chiếu đến các giao dịch thị trường gần nhất hoặc các mô hình định giá được chấp nhận;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị (nếu có).

3.3 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản này được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07	năm
- Phương tiện vận tải	06	năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	04 - 05	năm
- Thiết bị văn phòng, Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

3.4 Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược phản ánh số tiền Công ty nhận từ các đối tượng liên quan trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc quyền sở hữu của Công ty và được Công ty quản lý, theo dõi riêng biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

3.5 Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải thu bao gồm:

- Phải thu từ bán các tài sản tài chính (không qua Sở Giao dịch Chứng khoán), bao gồm cả giá trị đáo hạn hoặc thanh lý;
- Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính;
- Phải thu từ việc cung cấp dịch vụ, bao gồm các khoản phải thu từ Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSD), nhà đầu tư, tổ chức phát hành và các đối tượng khác.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn trên cơ sở kỳ hạn còn lại tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập đối với:

- Các khoản nợ đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng, cam kết; và
- Các khoản nợ chưa đến hạn nhưng có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Việc xác định thời gian quá hạn căn cứ vào thời hạn thanh toán gốc theo hợp đồng ban đầu, không bao gồm các thỏa thuận gia hạn giữa các bên.

Đối với các khoản nợ chưa đến hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, việc trích lập dự phòng được xem xét trên cơ sở tình trạng thực tế của khách nợ, bao gồm các trường hợp như phá sản, giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc đang trong quá trình tố tụng, thi hành án.

Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC và Thông tư số 24/2022/TT-BTC, cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các tài sản cố định đang trong quá trình mua sắm, xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác có liên quan.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được trích khấu hao cho đến khi tài sản hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.7 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là các hợp đồng thuê mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào lãi/lỗ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí trong các kỳ tương ứng.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào lãi/lỗ trong kỳ theo phương pháp phù hợp với tính chất của từng loại chi phí, chủ yếu theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ: là các tài sản sử dụng cho hoạt động kinh doanh có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 36 tháng;
- Chi phí thuê nhà: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê;
- Chi phí trả trước khác: được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 36 tháng.

3.9 Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn trên cơ sở kỳ hạn còn lại tại ngày báo cáo.

Các khoản vay

Các khoản vay bao gồm các khoản vay từ ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác theo quy định pháp luật áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản vay cũng bao gồm trái phiếu do Công ty phát hành và nghĩa vụ thanh toán liên quan.

Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán

Bao gồm các khoản phải trả phát sinh từ hoạt động kinh doanh và dịch vụ chứng khoán, như phí phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSD) và các đại lý phát hành chứng khoán.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

Phản ánh các khoản phải trả cho tổ chức phát hành liên quan đến tiền thu từ hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán do Công ty thực hiện, bao gồm cả trường hợp phân phối thông qua các đại lý.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào lãi/lỗ trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa.
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được vốn hóa vào giá trị của tài sản đó khi đáp ứng các điều kiện quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".
Đối với các khoản vay riêng phục vụ việc đầu tư xây dựng tài sản cố định hoặc bất động sản đầu tư, chi phí đi vay được vốn hóa trong suốt thời gian xây dựng, kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận hoặc đã cung cấp trong kỳ nhưng chưa thanh toán tại ngày báo cáo
Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận vào lãi/lỗ trong kỳ tương ứng với kỳ phát sinh chi phí.
Chi phí phải trả bao gồm, nhưng không giới hạn, chi phí lãi vay phải trả và các chi phí hoạt động khác.
Các khoản chi phí phải trả được xác định trên cơ sở ước tính hợp lý tại ngày báo cáo.

3.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, chênh lệch đánh giá lại tài sản và lợi nhuận chưa phân phối.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá, sau khi trừ các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu.
Thặng dư vốn cổ phần có thể là số dương hoặc số âm tùy thuộc vào giá phát hành so với mệnh giá và chi phí phát hành.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh các khoản chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý theo quy định hiện hành.
Các tài sản được đánh giá lại bao gồm tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản cố định hoặc các tài sản khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

- ***Lợi nhuận đã thực hiện*** là phần chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập và tổng chi phí của Công ty trong kỳ. Lợi nhuận đã thực hiện sau khi bù trừ lỗ lũy kế là cơ sở để phân phối cho chủ sở hữu;
- ***Lợi nhuận chưa thực hiện*** là phần chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các tài sản tài chính (bao gồm FVTPL và các tài sản tài chính khác) và các khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan (nếu có).

Lợi nhuận chưa thực hiện không được sử dụng làm cơ sở để phân phối cho chủ sở hữu.
Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

3.13 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch có thể được xác định một cách đáng tin cậy.
Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán, doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được coi là xác định đáng tin cậy khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm:

- Thu nhập từ bán tài sản tài chính FVTPL: là chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các tài sản tài chính đã bán;
- Lãi/lỗ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL: là chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán (thu nhập/lỗ chưa thực hiện);
- Thu nhập từ các tài sản tài chính: bao gồm lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi trái phiếu và lãi tiền gửi.

3.14 Doanh thu tài chính và chi phí tài chính

Doanh thu tài chính

Doanh thu tài chính phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động quản lý vốn và tài chính của Công ty, không bao gồm các khoản thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đã trình bày tại mục 3.13.
Doanh thu tài chính bao gồm:

- Lãi tiền gửi ngân hàng (chủ yếu từ tiền nhàn rỗi phục vụ quản lý vốn);
- Lãi chênh lệch tỷ giá (nếu có);
- Các khoản thu nhập tài chính khác không liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động tài chính của Công ty, bao gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá (nếu có);
- Các chi phí tài chính khác không liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh chứng khoán.

3.15 Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán khi có khả năng làm giảm lợi ích kinh tế trong tương lai và giá trị chi phí có thể được xác định một cách đáng tin cậy, không phụ thuộc vào thời điểm thực tế chi trả.

3.16 Các khoản thuế

a) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo phương pháp nợ phải trả đối với các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng trong phạm vi có khả năng thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất đã ban hành hoặc gần như chắc chắn sẽ được ban hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại tại mỗi ngày kết thúc kỳ kế toán và được điều chỉnh giảm khi không còn khả năng thu hồi.

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở biến động của các chênh lệch tạm thời trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

c) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ phần trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, nếu có) chia cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Đơn vị tính: VNĐ

A THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A.7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	3.390.527.222.773	869.503.878.471
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.836.810.330	18.110.478.195
	3.392.364.033.103	**887.614.356.666**

A.7.2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 *Đơn vị*	Giá trị giao dịch từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 *VNĐ*
a) Của Công ty Chứng khoán	**1.016.833.073**	**104.268.938.547.319**
- Cổ phiếu	242.544.881	8.779.837.090.900
- Trái phiếu	774.288.192	95.489.101.456.419
b) Của nhà đầu tư	**7.318.890.086**	**298.622.040.222.321**
- Cổ phiếu	6.783.734.748	173.275.270.602.280
- Trái phiếu	506.800.800	122.690.322.421.691
- Chứng khoán khác	28.354.538	2.656.447.198.350
	8.335.723.159	**402.890.978.769.640**

A.7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.3.1 TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	1.543.521.717.491	1.378.542.209.500	3.176.653.113.013	4.750.439.216.700
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	160.734.572.207	202.457.676.000	312.074.466.319	265.418.995.300
Cổ phiếu chưa niêm yết	951.201.028.075	814.125.391.763	1.139.019.577.136	596.727.557.664
Ủy thác đầu tư	32.656.314.129	31.383.523.600	39.773.000.000	38.125.500.000
Chứng chỉ quỹ	55.000.000.000	55.986.772.648	40.000.000.000	42.692.379.269
Trái phiếu niêm yết	1.587.673.017.577	1.525.375.481.104	1.866.066.167.029	1.787.151.448.000
Trái phiếu chưa niêm yết	4.349.894.032.284	4.349.894.032.284	3.152.287.061.550	3.152.287.061.550
Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	658.712.866.350	658.712.866.350
	8.680.680.681.763	**8.357.765.086.899**	**10.384.586.251.397**	**11.291.555.024.833**

7.3.2 TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN (AFS)

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	933.483.595.999	1.194.862.250.450	723.238.748.169	1.536.298.333.350
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000	-	-
	2.233.483.595.999	**2.494.862.250.450**	**723.238.748.169**	**1.536.298.333.350**

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	744.673.437.325	744.673.437.325	-	-
Công cụ thị trường tiền tệ	294.500.000.000	294.500.000.000	-	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đem thế chấp	390.000.000.000	390.000.000.000	-	-
	1.429.173.437.325	**1.429.173.437.325**	**-**	**-**

7.3.4 CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU

	30/09/2026	01/01/2026
1. Cho vay hoạt động Margin	12.216.411.175.910	8.825.426.324.165
2. Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	219.002.841.342	272.297.161.292
	12.435.414.017.252	**9.097.723.485.457**

7.3.5 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Các loại tài sản tài chính	30/09/2026					01/01/2026				
	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL	**8.680.680.681.763**	**8.357.765.086.899**	**129.504.378.022**	**(452.419.972.886)**	**8.357.765.086.899**	**10.384.586.251.397**	**11.291.555.024.833**	**1.710.574.046.214**	**(803.605.272.778)**	**11.291.555.024.833**
Cổ phiếu	2.655.457.317.773	2.395.125.277.263	80.231.015.850	(340.563.056.360)	2.395.125.277.263	4.627.747.156.468	5.612.585.769.664	1.681.574.738.878	(696.736.125.683)	5.612.585.769.664
FRT	*16.919.504.574*	*19.209.666.000*	*2.290.161.426*	-	*19.209.666.000*	*22.543.890.064*	*35.382.912.500*	*12.839.022.436*	-	*35.382.912.500*
VPB	*65.021.953.931*	*66.696.154.200*	*1.674.200.269*	-	*66.696.154.200*	*69.057.535.000*	*61.445.655.000*	-	*(7.611.880.000)*	*61.445.655.000*
CTG	*109.375.200.290*	*94.500.540.000*	-	*(14.874.660.290)*	*94.500.540.000*	*153.130.128.394*	*161.200.217.750*	*8.070.089.356*	-	*161.200.217.750*
HPG	*99.587.936.340*	*82.635.150.000*	-	*(16.952.786.340)*	*82.635.150.000*	*190.690.896.824*	*187.704.000.000*	-	*(2.986.896.824)*	*187.704.000.000*
Cổ phiếu khác	*2.364.552.722.638*	*2.132.083.767.063*	*76.266.654.155*	*(308.735.609.730)*	*2.132.083.767.063*	*4.192.324.706.186*	*5.166.852.984.414*	*1.660.665.627.086*	*(686.137.348.859)*	*5.166.852.984.414*
Trái phiếu	5.937.567.049.861	5.875.269.513.388	46.140.985.449	(108.438.521.922)	5.875.269.513.388	5.018.353.228.579	4.939.438.509.550	25.813.901.661	(104.728.620.690)	4.939.438.509.550
Chứng chỉ quỹ	55.000.000.000	55.986.772.648	2.010.667.252	(1.023.894.604)	55.986.772.648	40.000.000.000	42.692.379.269	3.185.405.675	(493.026.406)	42.692.379.269
Chứng khoán ủy thác đầu tư	32.656.314.129	31.383.523.600	1.121.709.471	(2.394.500.000)	31.383.523.600	39.773.000.000	38.125.500.000	-	(1.647.500.000)	38.125.500.000
Công cụ thị trường tiền tệ			-	-		658.712.866.350	658.712.866.350	-	-	658.712.866.350
AFS	**2.233.483.595.999**	**2.494.862.250.450**	**499.413.659.451**	**(238.035.005.000)**	**2.494.862.250.450**	**723.238.748.169**	**1.536.298.333.350**	**988.467.985.181**	**(175.408.400.000)**	**1.536.298.333.350**
Cổ phiếu	933.483.595.999	1.194.862.250.450	499.413.659.451	(238.035.005.000)	1.194.862.250.450	723.238.748.169	1.536.298.333.350	988.467.985.181	(175.408.400.000)	1.536.298.333.350
SHB	275.222.367.694	769.524.970.450	494.302.602.756	-	769.524.970.450	275.238.748.169	1.098.906.733.350	823.667.985.181	-	1.098.906.733.350
TCD	200.000.000.000	12.295.800.000	-	(187.704.200.000)	12.295.800.000	200.000.000.000	24.591.600.000	-	(175.408.400.000)	24.591.600.000
Cổ phiếu khác	458.261.228.305	413.041.480.000	5.111.056.695	(50.330.805.000)	413.041.480.000	248.000.000.000	412.800.000.000	164.800.000.000	-	412.800.000.000
Trái phiếu	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000	-	-	1.300.000.000.000	-	-	-	-	-
	10.914.164.277.762	**10.852.627.337.349**	**628.918.037.473**	**(690.454.977.886)**	**10.852.627.337.349**	**11.107.824.999.566**	**12.827.853.358.183**	**2.699.042.031.395**	**(979.013.672.778)**	**12.827.853.358.183**

A.7.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

7.5.1 CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/09/2026	01/01/2026
+ Phải thu bán các tài sản tài chính	79.464.980.000	3.774.000.000
+ Phải thu khác	-	-
	79.464.980.000	**3.774.000.000**

7.5.2 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI

	30/09/2026	01/01/2026
+ Phải thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	184.348.109.324	55.514.462.416
+ Dự thu tiền lãi nghiệp vụ margin	198.258.126.094	122.516.856.183
+ Phải thu và dự thu khác	-	-
	382.606.235.418	**178.031.318.599**

7.5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần Giải pháp Công Nghệ Fanxipan Việt Nam	-	500.000.000
Công ty TNHH MTV AON VINA	-	414.953.280
Công Ty TNHH Kiến Trúc và Nội Thất Nguyên Đan	1.215.546.780	607.773.390
Công ty TNHH Letrading Việt Nam	1.146.529.739	15.390.000
Các khoản trả trước khác	4.170.264.318	2.581.530.032
	6.532.340.837	**4.119.646.702**

7.5.4 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG MARGIN

	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu gốc hoạt động Margin	12.216.411.175.910	8.825.426.324.165
	12.216.411.175.910	**8.825.426.324.165**

7.5.5 PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CTCK CUNG CẤP

	30/09/2026	01/01/2026
+ Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.006.704.970	2.563.066.348
+ Phải thu hoạt động tư vấn	4.287.672.315	2.887.922.315
+ Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	7.156.863.912	7.580.412.859
+ Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	-	-
+ Phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh	433.968.956.892	430.241.466.982
+ Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán khác	43.802.957	-
	456.464.001.046	**453.272.868.504**

7.5.7 PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
Đặt cọc mua cổ phiếu	126.508.768.000	8.380.000.000
Phải thu Ủy thác đầu tư	-	243.294.597
Phải thu khác	181.769.422.149	676.675.132
	308.278.190.149	**9.299.969.729**

A.7.6 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

		Quý III Năm 2026				
	Giá trị phải thu khó đòi	Số trích lập đầu quý	Số trích lập trong quý	Số hoàn nhập trong quý	Số trích lập cuối quý	Số trích lập đầu năm
Dự phòng phải thu dịch vụ tư vấn (a)	2.809.922.315	2.809.922.315	-	-	2.809.922.315	2.809.922.315
Dự phòng phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh (b)	430.241.466.981	400.071.207.373	332.873.972	681.275.107	399.722.806.238	395.536.498.844
Dự phòng phải thu ứng trước chi trả hộ cổ tức (c)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng phải thu hoạt động Margin (d)	195.695.014.744	104.161.310.688	2.950.627.151	-	107.111.937.839	156.012.434.666
	638.746.404.040	**517.042.440.376**	**3.283.501.123**	**681.275.107**	**519.644.666.392**	**564.358.855.825**

(a) Các khoản phải thu phát sinh từ năm 2011 đến năm 2022

(b) Các khoản phải thu phát sinh từ năm 2009 đến năm 2015

(c) Các khoản phải thu phát sinh năm 2011

(d) Các khoản phải thu chủ yếu phát sinh từ năm 2018 đến năm 2023

A.7.7 HÀNG TỒN KHO	30/09/2026	01/01/2026
Vật tư văn phòng	152.314.279	34.132.294
Công cụ, dụng cụ	161.562.000	107.648.000
	313.876.279	**141.780.294**

A.7.7a CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG	30/09/2026	01/01/2026
Triển khai phần mềm kinh doanh chứng khoán và nâng cấp phần mềm; thiết bị công nghệ	16.604.616.000	6.479.616.000
	16.604.616.000	**6.479.616.000**

A.7.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	30/09/2026	01/01/2026
a. Chi phí trả trước ngắn hạn (<1 năm)	**37.832.967.312**	**13.482.177.513**
Chi phí thuê văn phòng	17.566.266.939	11.382.105.828
Chi phí cam kết rút vốn	17.873.753.425	-
Chi phí mua dữ liệu	363.115.808	485.916.255
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.029.831.140	1.614.155.430
b. Chi phí trả trước dài hạn (>1 năm)	**16.945.179.347**	**19.692.847.958**
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.380.174.781	6.944.899.812
Chi phí cải tạo văn phòng, sửa chữa TSCĐ	9.044.685.928	11.636.328.439
Chi phí tư vấn chờ phân bổ	362.733.219	362.733.219
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.157.585.419	748.886.488
	54.778.146.659	**33.175.025.471**

A.7.9 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN	30/09/2026	01/01/2026
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	18.066.986.207	18.066.986.207
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.813.013.793	1.813.013.793
	20.000.000.000	**20.000.000.000**

A.7.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu quý	46.950.121.600	6.580.850.000	1.302.988.095	54.833.959.695
- Mua trong quý	21.083.570.800	-	-	21.083.570.800
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối quý	68.033.692.400	6.580.850.000	1.302.988.095	75.917.530.495
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu kỳ	36.338.291.066	6.363.954.416	419.694.041	43.121.939.523
- Khấu hao trong quý	2.957.420.865	36.943.749	107.892.192	3.102.256.806
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối quý	39.295.711.931	6.400.898.165	527.586.233	46.224.196.329
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu quý	**10.611.830.534**	**216.895.584**	**883.294.054**	**11.712.020.172**
- Tại ngày cuối quý	**28.737.980.469**	**179.951.835**	**775.401.862**	**29.693.334.166**

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ kế toán đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.186.529.316 VNĐ

A.7.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu quý	56.590.413.724	-	-	56.590.413.724
- Mua trong quý	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối quý	56.590.413.724	-	-	56.590.413.724
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu quý	38.050.443.320	-	-	38.050.443.320
- Khấu hao trong quý	1.671.661.011	-	-	1.671.661.011
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối quý	39.722.104.331	-	-	39.722.104.331
Giá trị còn lại				-
- Tại ngày đầu quý	18.539.970.404	-	-	18.539.970.404
- Tại ngày cuối quý	**16.868.309.393**	-	-	**16.868.309.393**

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ kế toán đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.291.218.724 VNĐ

A.7.12 CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	30/09/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	**7.536.696.000**	**7.759.117.060**
Đặt cọc thuê văn phòng	7.403.146.000	7.635.967.060
Đặt cọc khác	133.550.000	123.150.000
	7.536.696.000	**7.759.117.060**

A.7.13 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CTCK

	30/09/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.579.832.150.000	2.038.673.540.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.368.979.240.000	1.536.750.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	52.897.000.000	600.000.000
	4.001.708.390.000	**3.576.023.540.000**

A.7.14 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	30/09/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	7.444.330.000	202.492.110.000
	7.444.330.000	**202.492.110.000**

A.7.15 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CTCK

	30/09/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính chờ về	1.493.000.000	226.912.000.000
	1.493.000.000	**226.912.000.000**

A.7.17 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	30/09/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	5.836.545.390.000	349.682.810.000
	5.836.545.390.000	**349.682.810.000**

A.7.20 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	53.185.226.300.000	49.839.568.130.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.343.779.610.000	2.798.734.370.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	4.064.421.900.000	8.032.270.540.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	4.872.224.710.000	3.750.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	406.642.350.000	203.525.620.000
	63.872.294.870.000	**64.624.098.660.000**

A.7.21 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	380.059.950.000	90.896.090.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	211.800.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	1.040.160.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	1.247.607.740.000	-
	1.627.667.690.000	**303.736.250.000**

A.7.22 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	293.940.610.000	202.400.120.000
	293.940.610.000	**202.400.120.000**

A.7.25 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**593.703.301.734**	**810.146.338.381**
Nhà đầu tư trong nước	586.696.079.257	792.347.678.547

Nhà đầu tư nước ngoài	1.594.891.578	1.541.466.928
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư phục vụ cho nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	5.412.330.899	16.257.192.906
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	**584.481.354.510**	**656.565.641.390**
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	**32.862.461.540**	**19.253.470.120**
Nhà đầu tư trong nước	32.862.461.540	19.253.470.120
	1.211.047.117.784	**1.485.965.449.891**

A.7.26 TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	77.504.292	77.504.292
	77.504.292	**77.504.292**

A.7.28 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	358.690.000	14.293.772.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
	358.690.000	**14.293.772.000**

A.7.29 PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	77.504.292	77.504.292
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	686.685.456	686.685.456
	764.189.748	**764.189.748**

A.7.30 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2026	01/01/2026
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	266.028.107.610	118.695.280.993
Thuế Thu nhập cá nhân	22.392.307.590	22.405.706.031
Thuế Giá trị gia tăng	1.145.173.367	870.939.963
Thuế nhà thầu nước ngoài	133.411.452	248.633.582
	289.699.000.019	**142.220.560.569**

A.7.32 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2026	01/01/2026
Trích trước - Lãi vay TCTD, đối tượng khác	107.771.615.692	41.570.454.886
Trích trước - Lãi trái phiếu phát hành	28.151.917.351	24.690.849.315
Trích trước - Chi phí phải trả các sàn giao dịch	4.856.118.825	8.543.412.389
Trích trước - Chi phí phải trả khác	2.085.188.437	6.730.807.882
	142.864.840.305	**81.535.524.472**

A.7.34 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả về mua các tài sản tài chính	**4.863.600.000**	**444.246.385.000**
Phải trả người bán ngắn hạn:	**13.993.617.899**	**8.691.679.699**
Công ty TNHH Công Nghệ Cao Lotte- HPT Việt Nam	-	1.254.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm tài chính	-	5.550.000.000
Công ty CP Công Nghệ Bằng Hữu	9.965.783.040	-
Phải trả các đối tượng khác	4.027.834.859	1.887.679.699
Phải trả người bán dài hạn	-	-
	18.857.217.899	**452.938.064.699**

A.7.35 PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả cổ tức cho cổ đông	686.685.456	686.685.456
Phải trả phí phát triển thị trường	8.249.714.083	10.443.991.022
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.431.907.595	2.083.896.135
	14.368.307.134	**13.214.572.613**

A.7.37 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	Số dư đầu năm	Số tăng trong 9 tháng	Số giảm trong 9 tháng	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	8.220.000.000.000	38.152.000.000.000	32.232.000.000.000	14.140.000.000.000
Chi tiết:		-	-	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	835.000.000.000	3.846.000.000.000	3.681.000.000.000	1.000.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	980.000.000.000	3.911.000.000.000	4.401.000.000.000	490.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - chi nhánh Hồ Chí Minh	1.000.000.000.000	4.590.000.000.000	3.690.000.000.000	1.900.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đông Đô	900.000.000.000	2.844.000.000.000	2.710.000.000.000	1.034.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình	-	1.614.000.000.000	700.000.000.000	914.000.000.000
+ Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	1.990.000.000.000	5.338.000.000.000	4.659.000.000.000	2.669.000.000.000
+ Ngân hàng TNHH Indovina - Hội sở chính	295.000.000.000	1.840.000.000.000	1.565.000.000.000	570.000.000.000
+ Ngân hàng khác	2.220.000.000.000	14.169.000.000.000	10.826.000.000.000	5.563.000.000.000
- Vay của đối tượng khác	-	815.130.193.468	166.879.379.203	648.250.814.265
	8.220.000.000.000	**38.967.130.193.468**	**32.398.879.379.203**	**14.788.250.814.265**

A.7.38 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số dư đầu năm	Số tăng trong 9 tháng	Số giảm trong 9 tháng	Số dư cuối kỳ
Nợ ngắn hạn	**1.130.000.000.000**	**575.000.000.000**	**558.000.000.000**	**1.147.000.000.000**
+ Tổ chức	1.120.000.000.000	**575.000.000.000**	550.000.000.000	1.145.000.000.000
+ Cá nhân	10.000.000.000	-	8.000.000.000	2.000.000.000
Nợ dài hạn	-	-	-	-
	1.130.000.000.000	**575.000.000.000**	**558.000.000.000**	**1.147.000.000.000**

A.7.39 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**593.703.301.734**	**810.146.338.381**
Nhà đầu tư trong nước	592.108.410.156	808.604.871.453
Nhà đầu tư nước ngoài	1.594.891.578	1.541.466.928
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	**584.481.354.510**	**656.565.641.390**
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	**32.862.461.540**	**19.253.470.120**
Nhà đầu tư trong nước	32.862.461.540	19.253.470.120
Phải trả khác của Nhà đầu tư	**77.504.292**	**77.504.292**
Nhà đầu tư trong nước	77.504.292	77.504.292
Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	1.211.124.622.076	**1.486.042.954.183**

A.7.40 PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CTCK

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả phí môi giới chứng khoán	1.006.704.970	1.652.512.805
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	7.156.863.912	7.580.412.859
	8.163.568.882	**9.232.925.664**

A.7.42 PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả nghiệp vụ margin	**12.414.669.302.004**	**8.947.943.180.348**
Phải trả gốc margin	**12.216.411.175.910**	**8.825.426.324.165**
- Nhà đầu tư trong nước	12.216.411.175.910	8.825.426.324.165
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi margin	**198.258.126.094**	**122.516.856.183**
- Nhà đầu tư trong nước	198.258.126.094	122.516.856.183
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**219.002.841.342**	**272.297.161.292**
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**219.002.841.342**	**272.297.161.292**
- Nhà đầu tư trong nước	219.002.841.342	272.297.161.292
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
- Nhà đầu tư trong nước	-	-
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	12.633.672.143.346	**9.220.240.341.640**

A.7.43 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

Lợi nhuận chưa phân phối	30/09/2026	01/01/2026
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	2.947.850.502.941	1.497.064.889.439
Lợi nhuận chưa thực hiện	(16.107.185.890)	963.825.356.518
	2.931.743.317.051	**2.460.890.245.957**

(*) THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

2 Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	30/09/2026	01/01/2026
	1.500.000.000	1.500.000.000
	1.500.000.000	**1.500.000.000**

3 Tài sản nhận thế chấp	30/09/2026	01/01/2026
	6.903.330.000	6.903.330.000
	6.903.330.000	**6.903.330.000**

4 Nợ khó đòi đã xử lý	30/09/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	62.305.803.043	62.305.803.043
	62.305.803.043	**62.305.803.043**

6 Cổ phiếu đang lưu hành	30/09/2026	01/01/2026
Loại < = 1 năm;	-	-
Loại > hơn 1 năm.	899.462.220	899.462.220
	899.462.220	**899.462.220**

8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	30/09/2026	01/01/2026
Loại < = 1 năm;	-	-
Loại > hơn 1 năm.	4.001.708.390.000	3.576.023.540.000
	4.001.708.390.000	**3.576.023.540.000**

9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	30/09/2026	01/01/2026
Loại < = 1 năm;	-	-
Loại > hơn 1 năm.	7.444.330.000	202.492.110.000
	7.444.330.000	**202.492.110.000**

12 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	30/09/2026	01/01/2026
Loại < = 1 năm;	-	-
Loại > hơn 1 năm.	5.836.545.390.000	349.682.810.000
	5.836.545.390.000	**349.682.810.000**

14 Tiền gửi của Nhà đầu tư	30/09/2026	01/01/2026
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**593.703.301.734**	**810.146.338.381**
Nhà đầu tư trong nước	592.108.410.156	808.604.871.453
Nhà đầu tư nước ngoài	1.594.891.578	1.541.466.928
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	**584.481.354.510**	**656.565.641.390**
Tiền gửi khác của Nhà đầu tư	**77.504.292**	**77.504.292**
Nhà đầu tư trong nước	77.504.292	77.504.292
Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	1.178.262.160.536	**1.466.789.484.063**

15 Tiền gửi bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư	30/09/2026	01/01/2026
Nhà đầu tư trong nước	32.862.461.540	19.253.470.120
	32.862.461.540	**19.253.470.120**

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

B.7.45 THU NHẬP

7.45.1 LÃI, LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi/(lỗ) bán Quý III Năm 2026	Lãi/(lỗ) lũy kế từ đầu năm 2026	Lãi/(lỗ) bán Quý III Năm 2025
	1	2	3=1-2	4	5
Cổ phiếu niêm yết	1.430.707.846.100	1.343.643.451.922	87.064.394.178	873.523.670.227	410.905.266.200
Cổ phiếu chưa niêm yết	201.994.700.000	221.175.584.911	(19.180.884.911)	(233.658.225.963)	-
Trái phiếu niêm yết	14.954.263.505.000	14.954.596.302.590	(332.797.590)	(19.086.596.050)	6.769.849.994
Trái phiếu chưa niêm yết	3.584.863.679.866	3.478.837.716.541	106.025.963.325	157.674.344.425	3.792.814.030
Công cụ thị trường tiền tệ	22.482.727.527.467	22.061.320.570.036	421.406.957.431	440.445.810.993	5.160.229.442
	42.654.557.258.433	**42.059.573.626.000**	**594.983.632.433**	**1.218.899.003.632**	**426.628.159.666**

7.45.3 CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
Từ tài sản tài chính FVTPL	149.623.210.819	390.064.539.759	55.622.545.567	165.702.708.200
Từ tài sản tài chính HTM	24.482.367.302	25.329.193.294	-	455.479.452
Từ Các khoản cho vay	341.145.753.646	929.767.233.101	255.842.583.352	536.486.055.074
Từ AFS	811.232.876	811.232.876	-	29.739.567.000
	516.062.564.643	**1.345.972.199.030**	**311.465.128.919**	**732.383.809.726**

B.7.46 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	981.981.572	3.155.542.225	1.418.676.693	2.843.667.633
	981.981.572	**3.155.542.225**	**1.418.676.693**	**2.843.667.633**

B.7.47 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
Chi phí nghiệp vụ môi giới	76.027.590.638	240.537.578.581	109.784.103.952	214.126.684.316
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.753.280.265	4.682.573.018	1.505.925.142	2.709.255.906
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	3.316.406.957	7.662.589.549
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.489.354.378	10.280.545.907	3.327.506.500	9.298.002.993
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	23.324.467.911	48.111.271.406	1.986.138.174	4.689.734.299
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	11.302.432.303	25.426.860.648	-	-
Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	2.602.226.016	(44.714.189.433)	(927.936.502)	4.023.731.602
	118.499.351.511	**284.324.640.127**	**118.992.144.223**	**242.509.998.665**

B.7.48 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
Chi phí lãi vay	348.776.342.385	710.030.400.562	71.723.441.055	150.801.828.313
Chi phí đầu tư khác	3.585.158.220	4.046.528.084	600.547.946	600.547.946
	352.361.500.605	**714.076.928.646**	**72.323.989.001**	**151.402.376.259**

B.7.50 CHI PHÍ QUẢN LÝ CTCK

	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	19.138.082.345	40.425.926.958	22.654.391.946	49.773.293.207
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	914.112.064	2.586.124.964	745.718.289	2.145.432.348
Chi phí vật tư văn phòng	81.060.053	249.409.606	173.351.407	488.588.126
Chi phí công cụ, dụng cụ	662.660.487	1.912.161.152	276.495.243	805.594.243
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	698.596.211	1.884.868.441	698.036.598	2.230.960.622
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.633.571	54.144.888	12.178.550	167.414.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.554.468.795	21.972.893.112	6.146.717.158	12.392.450.546
Chi phí khác	1.634.494.526	7.201.608.839	3.747.459.954	19.912.396.245
	29.685.108.052	**76.287.137.960**	**34.454.349.145**	**87.916.129.881**

B.7.51 THU NHẬP KHÁC

	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
Chênh lệch lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ; thu nhập khác	1.082.573	46.253.148	629.810	9.317.624
	1.082.573	**46.253.148**	**629.810**	**9.317.624**

B.7.52 CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
Chênh lệch lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-	-	-
Chi phí khác	842.640	50.511.176	1	2
	842.640	**50.511.176**	**1**	**2**

B.7.53 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

		Năm nay		Năm trước	
		Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	250.810.082.215	620.521.717.151	590.426.958.369	1.379.080.262.247
2	Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	47.514.689.470	(350.311.705.692)	(71.188.582.175)	(123.639.185.304)
2	Chi phí không được trừ	61.520.589	873.594.200	17.970.000	1.418.772.000
2	Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính	47.453.168.881	(351.185.299.892)	(71.206.552.175)	(125.057.957.304)
3	Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(390.268.652.225)	(1.527.990.682.942)	(127.186.679.052)	228.394.069.429
3	Thu nhập cổ tức được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	13.090.815.250	53.078.985.250	27.399.948.500	71.907.864.900
3	Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính	(403.359.467.475)	(1.581.069.668.192)	(154.586.627.552)	156.486.204.529
4	Tổng điều chỉnh tăng/(giảm)	437.783.341.695	1.177.678.977.250	55.998.096.877	(352.033.254.733)
5	Tổng thu nhập tính thuế	688.593.423.910	1.798.200.694.401	646.425.055.246	1.027.047.007.514
6	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
7	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	137.718.684.782	359.640.138.880	129.285.011.049	205.409.401.503
8	Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		(19.666.931)	-	-
9	**Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành**	**137.718.684.782**	**359.620.471.949**	**129.285.011.049**	**205.409.401.503**

C NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Thông tin các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Quản lý quỹ BVIM	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Sở giao dịch hàng hóa Việt Nam Quốc tế	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Tập đoàn Bảo hiểm DBV	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Ông Đỗ Quang Vinh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên Hội đồng Quản trị Thành viên Ủy ban Kiểm toán
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên Hội đồng Quản trị Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Đào Ngọc Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Duy Linh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14/01/2026) Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 17/04/2026)
Ông Trần Văn Mẫn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Quyết	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Chí Thành	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 14/01/2026) Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 17/04/2026)
Ông Đỗ Vinh Quang	Người liên quan mật thiết đến thành viên quản lý chủ chốt của SHS

* Giao dịch trong kỳ với Bên liên quan	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		
Bán chứng chỉ tiền gửi	10.573.349.260.120	2.765.488.726.142
Mua chứng chỉ tiền gửi:	15.600.000.000.000	17.313.280.894.000
Hợp đồng mua bán trái phiếu chính phủ	68.300.000.000.000	25.350.000.000.000
Tất toán Hợp đồng mua bán trái phiếu chính phủ	68.321.924.220.000	25.354.786.544.712
Bán trái phiếu	-	601.842.000.000
Mua trái phiếu	-	1.781.249.000.000
Tiền lãi trái phiếu	8.879.449.325	24.942.046.501
Giao dịch Hợp đồng gửi tiền có kỳ hạn	-	100.000.000.000
Tất toán Hợp đồng gửi tiền có kỳ hạn	-	100.373.698.630
Nhận tiền vay	4.458.000.000.000	853.000.000.000
Trả nợ gốc và lãi vay	3.488.979.915.188	607.873.534.190
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành	10.978.369.975	540.000.000
Doanh thu tư vấn tài chính	76.044.713.025	16.704.545.453
Doanh thu lưu ký; môi giới; chuyển khoản chứng khoán	5.619.646.769	9.154.122.969
Chi thuê văn phòng, điện văn phòng	1.198.845.246	111.995.845
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.129.947.291	792.888.204
Phí dịch vụ ngân hàng	22.581.728	430.435.455
Công ty cổ phần Quản lý quỹ BVIM		
Giá trị ủy thác đầu tư	40.000.000.000	-
Phí quản lý danh mục; quản lý hồ sơ; phí lưu ký; giao dịch; phí chuyển tiền	323.451.509	-
Lãi tiền gửi	10.471.878	-

* Giao dịch trong kỳ với Bên liên quan	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Ông Đỗ Vinh Quang		
Thuê văn phòng	22.371.101.001	-
Công ty cổ phần Sở giao dịch hàng hóa Việt Nam Quốc tế:		
Số vốn góp	150.000.000.000	-
Tập đoàn Bảo hiểm DBV		
Chi phí bảo hiểm tài sản	100.993.600	-

* Số dư với Bên liên quan:	30/09/2026	01/01/2026
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội:		
Tiền gửi ngân hàng	1.187.166.885.676	567.780.120.977
Tiền vay ngân hàng	1.948.000.000.000	900.000.000.000
Đầu tư cổ phiếu	275.222.367.694	275.238.748.169
Đầu tư trái phiếu	411.030.934.161	262.377.852.844
Công ty cổ phần Quản lý quỹ BVIM:		
Giá trị danh mục ủy thác đầu tư	32.656.314.129	39.773.000.000
Số dư tiền trên tài khoản ủy thác	6.570.464.966	243.294.597
Công ty cổ phần Sở giao dịch hàng hóa Việt Nam Quốc tế:		
Số vốn góp	225.000.000.000	75.000.000.000

Thu nhập của người quản lý chủ chốt	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Ông Đỗ Quang Vinh	2.666.666.664	2.444.444.442
Ông Lê Đăng Khoa	466.666.668	427.777.779
Bà Nguyễn Diệu Trinh	1.266.666.672	1.161.111.116
Ông Đào Ngọc Dũng	462.394.782	250.329.547
Ông Nguyễn Duy Linh	4.606.245.524	-
Ông Trần Văn Mẫn	1.570.408.789	-
Ông Phạm Quang Quyết	808.024.112	-
Ông Nguyễn Chí Thành	544.185.091	6.225.875.661
Bà Phạm Thị Thanh Hảo	1.454.051.326	1.550.517.336
Ông Vũ Đức Tiến	-	129.040.404

Thông tin so sánh :

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Bà Phạm Thúy Nga	**Bà Phạm Thị Thanh Hảo**	**Ông Nguyễn Duy Linh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026